

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09/02/2026.

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Hùng Phong.

Ông Ngô Văn Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Đức Bình, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Giang Tấn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025, về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tú A, sinh ngày 26/10/1997 (có đơn xin vắng).

Số căn cước công dân:

Địa chỉ: ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Trần Công N, sinh ngày 24/4/1995 (vắng mặt).

Số căn cước công dân:

Địa chỉ: ấp B, xã L, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2025 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị Tú A trình bày: Bà và ông Trần Công N có thời gian quen biết rồi tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn và đã được UBND xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với cha mẹ chồng tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nay là ấp B, xã L, thành phố Cần Thơ. Tuy nhiên vợ chồng có nhiều khác biệt, thường xuyên cự cãi mà nguyên nhân xuất phát từ những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống nên khi đang mang thai con thứ hai, do

áp lực bà đã đưa con gái lớn về nhà mẹ ruột sống từ tháng 6/2023 đến nay. Trong thời gian này ông N không có liên lạc, cũng không đến thăm vợ con và cũng không gửi chi phí nuôi con. Bà nhận thấy không thể hàn gắn với ông N được nên nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Công N.

Về con chung: Bà và ông N có hai con chung tên là Trần Nhã L (nữ), sinh ngày 08/08/2020 và Trần Quỳnh L (nữ), sinh ngày 28/12/2023 đang sống chung với bà. Bà yêu cầu nuôi hai con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Trần Công N phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Công N vắng mặt, quá trình giải quyết không có văn bản trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xét bà A yêu cầu ly hôn với ông N, Tòa án đã thông báo cho ông N biết việc bà A yêu cầu nhưng ông N không có ý kiến, không đến tham gia phiên hòa giải đã chứng minh hôn nhân của hai người không thể hàn gắn. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận cho bà A được ly hôn với ông N. Đối với con chung Trần Quỳnh L và Trần Nhã L, hiện các cháu đang sống với bà A và bà A có yêu cầu nuôi con chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà A nuôi dưỡng. Các vấn đề về cấp dưỡng cho con, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về án phí buộc bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà A khởi kiện yêu cầu giải quyết về hôn nhân với bị đơn có nơi cư trú tại xã Tân Long, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự đến phiên tòa lần thứ hai và nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà A và ông Trần Công N tự nguyện kết hôn, làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là UBND xã T, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, bà A có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét giữa vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng,

quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên giữa bà A và ông N không còn sống chung với nhau, ông N đã được thông báo về việc bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn, được triệu tập hòa giải nhưng không có mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đã cho thấy quan hệ giữa bà A và ông N đã trầm trọng không thể hàn gắn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: Bà A và ông Trần Công N có hai người con chung tên Trần Quỳnh L (nữ), sinh ngày 28/12/2023 và Trần Nhã L (nữ), sinh ngày 08/08/2020. Xét thấy ông N không có ý kiến về việc nuôi con chung, trong khi các con đang sống với bà A và bà A có yêu cầu nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A được nuôi con hai người con chung với ông N. Ông N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng cho con, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Nguyên đơn bà Trần Thị Tú A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Tú A được ly hôn với ông Trần Công N.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Tú A được nuôi dưỡng hai người con chung tên Trần Quỳnh L (nữ), sinh ngày 28/12/2023 và Trần Nhã L (nữ), sinh ngày 08/08/2020 đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Trần Công N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng cho con, tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Bà Trần Thị Tú A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà Trần Thị Tú A đã

nộp xong án phí theo biên lai thu số 0008606 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Tân Long,
thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai